

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ CÚ
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 04-01-2022 .

Về tranh chấp nam nữ chung
sống với nhau như vợ chồng
mà không đăng ký kết hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Văn Sáu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Tím

2. Ông Kim Diễm

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Chế Linh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

Ngày 04 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Cú xét xử công khai vụ án thụ lý số: 320/2021/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2021 về tranh chấp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2021/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2021 và Thông báo về việc dời thời gian mở phiên tòa xét xử số 19/TB-TA ngày 24 tháng 12 năm 2021.

- *Nguyên đơn:* Bà Mai Thị C, sinh năm 1973. Địa chỉ: ấp H, xã X, huyện T, tỉnh Trà Vinh (đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn N, sinh năm 1968. Địa chỉ: ấp H, xã X, huyện T, tỉnh Trà Vinh (đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 11 tháng 5 năm 2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Mai Thị C trình bày yêu cầu:

Về hôn nhân: Vào năm 1990, do được sự mai mối nên bà Mai Thị C và ông Trần Văn N có tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân với nhau, trước sự đồng ý và cho phép của hai bên gia đình nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống với nhau rất hạnh phúc luôn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Đến năm 2000, thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau, vợ chồng thường xuyên cãi nhau do ông N không tôn trọng bà, không lo làm ăn, không quan tâm chăm sóc vợ con, còn ghen tuông vô cớ. Chỉ thích ăn nhậu say xỉn kiếm chuyện chửi bới bà, xúc phạm danh dự nhân phẩm của bà. Vì bà muốn giữ hạnh phúc gia đình nên cố gắng

chịu đựng mong ông N thay đổi, nhưng không có kết quả, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Nay nhận thấy vợ chồng không thể hàn gắn được và không còn yêu thương, quan tâm chăm sóc cho nhau nên bà C yêu cầu không công nhận bà và ông N là vợ chồng.

Về con chung: Có 02 người con chung tên Trần Văn T, sinh năm 1990 và Trần Kim C, sinh năm 1995, hiện nay các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trần Văn N trình bày:

Về hôn nhân: Vào năm 1990, do được sự mai mối nên ông N và bà C có tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân với nhau, trước sự đồng ý và cho phép của hai bên gia đình nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Nay với yêu cầu của bà C thì ông cũng đồng ý không công nhận ông và bà C là vợ chồng; vì vợ chồng ông đã mâu thuẫn trầm trọng và không còn tình cảm với nhau nên không thể sống chung với nhau. Về con chung: Có 02 người con chung tên Trần Văn T, sinh năm 1990 và Trần Kim C, sinh năm 1995 đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về Thẩm quyền:* Do nguyên đơn bà Mai Thị C và bị đơn ông Trần Văn N có nơi cư trú tại ấp H, xã X, huyện T, tỉnh Trà Vinh nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

[2] *Về tố tụng:* Bà Mai Thị C và ông Trần Văn N đều có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà C và ông N.

[3] *Về quan hệ hôn nhân:* Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của đương sự cho thấy bà Mai Thị C và ông Trần Văn N đã có tự nguyện tiến tới hôn nhân với nhau và có tổ chức lễ cưới theo đúng phong tục tập quán vào năm 1990; do quá trình chung sống vợ chồng đã có nhiều mâu thuẫn trầm trọng kéo dài từ năm 2000 đến nay; dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn nên bà C quyết định xin ly hôn với ông N; do bà C và ông N cưới nhau nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Bà Mai Thị C khởi kiện yêu cầu không công nhận bà và ông N là vợ chồng và được ông N cũng đồng ý yêu cầu của bà C không công nhận bà C và ông N là vợ chồng.

Căn cứ theo quy định tại điểm c khoản 3 của Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Hội đồng xét xử, xét thấy nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và tuyên bố: Không công nhận bà Mai Thị C và ông Trần Văn N là quan hệ vợ chồng.

[4] *Về con chung*: Bà C và ông N đều thừa nhận có 02 người con chung tên Trần Văn T, sinh năm 1990 và Trần Kim C, sinh năm 1995 đều đã trưởng thành và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về tài sản chung*: Bà C và ông N đều không yêu cầu Tòa án giải quyết; nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí*: Bà Mai Thị C phải chịu theo quy định của pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ:

- Điều 14, Điều 53, Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm c khoản 3 Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 06/9/2000 của Quốc Hội.

- Khoản 8 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 228, Điều 271 và khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội. Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Mai Thị C. Tuyên bố không công nhận bà Mai Thị C và ông Trần Văn N là quan hệ vợ chồng.

3. Về con chung: Bà C và ông N xác nhận có 02 người con chung tên Trần Văn T, sinh năm 1990 và Trần Kim C, sinh năm 1995 đều đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

4. Về tài sản chung: Bà C và ông N không có yêu cầu giải quyết; nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Mai Thị C phải chịu 300.000 đồng tiền án phí, nhưng được cản trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà C đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006129, ngày 10/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T nên bà Chúc đã nộp xong tiền án phí. Ông Trần Văn N không phải chịu án phí.

6. Quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án. Quyền yêu cầu thi hành án, tự

nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Trà Cú;
- Chi cục THADS huyện Trà Cú;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lý Văn Sáu